

UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /SGDĐT-QLCL-CĐS
V/v ban hành cấu trúc đề thi Kỳ thi
chọn học sinh giỏi các môn văn hoá
cấp tỉnh, năm học 2025-2026

Tây Ninh, ngày tháng 11 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân các xã, phường;
- Hiệu trưởng, Giám đốc các đơn vị trực thuộc Sở;
- Hiệu trưởng Trường TDTT tỉnh.

Căn cứ việc thực hiện nhiệm vụ Quản lý chất lượng – Chuyển đổi số năm học 2025-2026, Sở Giáo dục và Đào tạo ban hành cấu trúc đề thi Kỳ thi chọn học sinh giỏi các môn văn hoá cấp tỉnh năm học 2025-2026 (*Phụ lục đính kèm*).

Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị thủ trưởng các đơn vị triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD, các PGD Sở;
- Các phòng Sở;
- Lưu: VT, QLCL-CĐS.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phan Thị Dạ Thảo

PHỤ LỤC

CẤU TRÚC ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI THCS CẤP TỈNH

(Kèm Công văn số: /SGDDT-QLCL-CĐS ngày /11/2025 của Sở GD&ĐT)

Thời gian thi của mỗi môn là 150 phút.

I. MÔN TOÁN

Hình thức thi tự luận, đề thi gồm 6 câu; thang điểm 20.

Câu 1 (4,0 điểm) Đại số

- Biến đổi đại số về lũy thừa, căn thức, trị tuyệt đối.
- Rút gọn, chứng minh đẳng thức, bất đẳng thức.
- Tìm giá trị lớn nhất, nhỏ nhất của biểu thức.
- Tìm $x, y \dots$ thỏa điều kiện cho trước.

Câu 2 (4,0 điểm) Đại số

- Giải phương trình, bất phương trình, hệ phương trình.
- Giải toán bằng cách lập phương trình, hệ phương trình.

Câu 3 (5,0 điểm) Hình học

- Tính chất hình học.
- Đẳng thức hình học về tam giác, tứ giác, đường tròn.

Câu 4 (2,0 điểm) Hình học

- Bất đẳng thức hình học.
- Giá trị lớn nhất, nhỏ nhất hình học.
- Đại lượng không đổi.

Câu 5 (3,0 điểm) Một số yếu tố Thống kê và Xác suất

- Bài toán về tổ chức và thu thập số liệu.
- Bài toán về phân tích và xử lý dữ liệu.
- Bài toán về một số yếu tố của xác suất.

Câu 6 (2,0 điểm) Tổng hợp

Các dạng bài toán về Số học hoặc Đại số hoặc Hình học.

II. MÔN NGỮ VĂN

Hình thức thi tự luận, đề thi có 2 phần; thang điểm 20.

1. Phần 1 (6,0 điểm) Đọc hiểu

Kiến thức toàn cấp học (ngữ liệu ngoài sách giáo khoa).

2. Phần 2 (14,0 điểm) Viết

- Viết đoạn văn (4,0 điểm).

- Viết bài văn nghị luận văn học hoặc nghị luận xã hội (10 điểm).

III. MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN

Hình thức thi tự luận, đề thi có 3 phân môn; thang điểm 20.

1. Phân môn Hóa học (7,0 điểm)

Câu 1 (1,0 điểm) Nguyên tử - Nguyên tố hóa học - Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học.

Câu 2 (2,0 điểm) Acid - Base - pH - Oxide - Muối. Phân bón hóa học.

Câu 3 (1,5 điểm) Kim loại. Sự khác nhau cơ bản giữa phi kim và kim loại.

Câu 4 (1,5 điểm) Hợp chất hữu cơ: Hydrocarbon - Nhiên liệu; Ethylic alcohol - acetic acid.

Câu 5 (1,0 điểm) Bài tập tổng hợp.

2. Phân môn Vật lí (7,0 điểm)

Câu 1 (2,0 điểm) Chuyển động cơ học

- Tốc độ (Tốc độ chuyển động của một hoặc nhiều vật).
- Đồ thị quãng đường - thời gian.

Câu 2 (2,0 điểm) Năng lượng

- Cơ năng.
- Công - Công suất

Câu 3 (3,0 điểm) Điện

- Mạch điện gồm nhiều điện trở mắc hỗn hợp.
- Mạch cầu.

3. Phân môn Sinh học (6,0 điểm)

Câu 1 (lý thuyết 0,5 điểm; bài tập 1,5 điểm)

Mendel và khái niệm nhân tố di truyền (gene)

- Lai một cặp tính trạng (Quy luật phân li, phép lai phân tích)
- Lai hai cặp tính trạng (Quy luật phân li độc lập)

Câu 2 (bài tập 1,5 điểm)

Từ gene đến protein

- Bản chất hoá học của gene
- Đột biến gene
- Quá trình tái bản DNA
- Quá trình phiên mã
- Quá trình dịch mã

- Từ gene đến tính trạng

Câu 3 (lý thuyết 0,5 điểm; bài tập 1,5 điểm)

Nhiễm sắc thể

- Khái niệm nhiễm sắc thể
- Cấu trúc nhiễm sắc thể
- Đặc trưng bộ nhiễm sắc thể
- Bộ nhiễm sắc thể: lưỡng bội, đơn bội
- Đột biến nhiễm sắc thể

Câu 4 (bài tập 0,5 điểm)

Di truyền nhiễm sắc thể

- Nguyên phân
- Giảm phân
- Cơ chế xác định giới tính

IV. MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ

Hình thức thi tự luận, đề thi có 2 phân môn gồm 07 câu; thang điểm 20.

1. Phân môn Lịch sử (10,0 điểm)

Câu 1 (3,0 điểm) Lịch sử thế giới

- Châu Âu và nước Mỹ từ năm 1918 đến năm 1945
- Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945)
- Nước Mỹ và các nước Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991
- Châu Á từ năm 1945 đến năm 1991

Câu 2 và Câu 3 (7,0 điểm) Lịch sử Việt Nam

- Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX
- Việt Nam đầu thế kỉ XX
- Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc và sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam
- Phong trào cách mạng Việt Nam thời kì 1930 - 1939
- Cách mạng tháng Tám năm 1945
- Việt Nam trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám

2. Phân môn Địa lí (10 điểm)

Câu 4 (3,0 điểm)

Trái Đất - Hành tinh của Hệ Mặt Trời. (Địa lí 6)

Câu 5 (3,0 điểm)

Đặc điểm khí hậu và thủy văn Việt Nam (Địa lí 8)

Câu 6 (1,5 điểm)

Địa lí dân cư Việt Nam (Địa lí 9)

Câu 7 (2,5 điểm)

Vùng Đồng bằng sông Hồng; vùng Đông Nam Bộ (Địa lí 9)

Lưu ý: Không yêu cầu học sinh vẽ biểu đồ.

V. MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN

Hình thức thi tự luận; thang điểm 20.

- Nội dung thuộc lớp 6 (4,0 điểm)
- Nội dung thuộc lớp 7 (4,0 điểm)
- Nội dung thuộc lớp 8 (6,0 điểm)
- Nội dung thuộc lớp 9 (6,0 điểm)

Cấu trúc đề thi thuộc các chủ đề

1. Nội dung lớp 6

- Tự nhận thức bản thân
- Ứng phó với các tình huống nguy hiểm

2. Nội dung lớp 7

- Quản lý tiền
- Quyền và nghĩa vụ của công dân trong gia đình

3. Nội dung lớp 8

- Tôn trọng sự đa dạng của các dân tộc
- Bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên
- Phòng, chống bạo lực gia đình
- Quyền và nghĩa vụ lao động của công dân

4. Nội dung lớp 9

- Sống có lý tưởng
- Tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng
- Bảo vệ hòa bình
- Quản lý thời gian hiệu quả

VI. MÔN TIN HỌC

Hình thức thi lập trình trên máy tính; đề thi gồm 3 câu; thang điểm 20;

Câu 1 (7,0 điểm) Xử lý số, xử lý chuỗi, qui luật.

Câu 2 (7,0 điểm) Xử lý số, xử lý chuỗi, qui luật.

Câu 3 (6,0 điểm) Bài toán tổng hợp về qui luật, tìm kiếm, đệ qui, quy hoạch động với dữ liệu vào từ file văn bản về số, chuỗi, mảng.

Lưu ý: Chấm bài thi môn Tin học theo Test, nên cần ghi rõ các phương án làm Test đáp án.

VII. MÔN TIẾNG ANH

NỘI DUNG

1.1. Themes

- Our community
- Our heritage
- Our world
- Future vision

1.2. Listening

- Listening for specific information
- Listening for gist/detail
- Inferential listening

1.3. Use of English

- Lexical items related to the themes in Part 1.1
- The advanced aspects of the following grammar points:

1. *Articles*
2. *Tag questions*
3. *Verb forms and tenses*
4. *Relative clauses and their reduced forms*
5. *Adverbial clauses*
6. *Noun clauses*
7. *Comparisons*
8. *Conditional sentences*
9. *Reported speech*
10. *Passive voice*
11. *Participle phrases*
12. *Inversions*
13. *Quantifiers*
14. *Subject-verb agreement*

15. *Intensifiers (so, such, enough, too)*

16. *Modal verbs*

17. *Phrasal verbs*

18. *Prepositions*

19. *Collocations*

20. *Idioms*

1.4. Reading

- Reading for specific information
- Reading for gist/detail
- Inferential Reading

1.5. Writing

- **Sentence transformation**

- **Essay writing**

1. *Opinion Essays*

2. *Discussion Essays*

3. *Problem-Solution Essays*

4. *Advantages-Disadvantages Essays*

CẤU TRÚC

2.1. Hình thức thi: Tự luận kết hợp trắc nghiệm.

2.2. Phân bố nội dung trong đề thi: Nội dung nằm trong chương trình giáo dục phổ thông đối với môn tiếng Anh của cấp trung học cơ sở, nhưng ở mức độ nâng cao.

2.3. Cấp độ tư duy

- Hiểu: 50%; Vận dụng: 50%

Kĩ năng/ Câu	Số điểm
I. LISTENING (20 câu)	4,0
Part 1: (True, False) Câu 1 - 5	1,0
Part 2: (Multiple choice A, B, C) Câu 6 - 10	1,0
Part 3: (Gap-filling, a word or short phrase) Câu 11 - 20	2,0
II. USE OF ENGLISH (35 câu)	6,0
Part 1: (Multiple choice: Vocabulary and grammar) Câu 21 - 30	1,0

Part 2: (Mistake corrections in paragraphs) Câu 31 - 35	1,0
Part 3: (Word formation in paragraphs) Câu 36 - 45	2,0
Part 4: (Gap-filling cloze test with ONE word) Câu 46 - 55	2,0
III. READING (25 câu)	5,0
Part 1: (Multiple choice questions A, B, C, D) Câu 56 - 60	1,0
Part 2: Multiple Matching - A text or several short texts, preceded by 10 multiple-matching questions Câu 61 - 70	2,0
Part 3: (Cloze test - Multiple choice questions A, B, C, D) Câu 71 - 80	2,0
IV. WRITING (11 câu)	5,0
Part 1: Sentence transformation Câu 81 - 90	2,0
Part 2: Essay writing	3,0
Tổng điểm	20,0

Lưu ý: Thí sinh không được sử dụng bất kì tài liệu nào.

CẤU TRÚC ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI THPT CẤP TỈNH VÒNG I

(Kèm Công văn số: /SGDDĐT-KTQLCL ngày /11/2025 của Sở GD&ĐT)

Thời gian thi của mỗi môn là 180 phút.

I. MÔN TOÁN

Hình thức thi tự luận, đề thi gồm 5 câu; thang điểm 20.

Câu 1 (5,0 điểm) Đại số

- Phương trình đại số, hệ phương trình đại số: chứa căn bậc 2, căn bậc 3,...
- Lượng giác: công thức lượng giác, phương trình lượng giác,...

Câu 2 (5,0 điểm) Hình học

- Hệ thức lượng trong tam giác.
- Hình học tổng hợp trong mặt phẳng, vector, phép biến hình phẳng,...
- Phương pháp tọa độ trong mặt phẳng.

Câu 3 (4,0 điểm) Giải tích

- Tính chất dãy số, giới hạn dãy số (có thể sử dụng các tiêu chuẩn, định lý về giới hạn của dãy số, ...).

Câu 4 (3,0 điểm) Tổ hợp và xác suất

- Quy tắc đếm.
- Hoán vị - chỉnh hợp - tổ hợp.
- Nhị thức Newton và ứng dụng.
- Các bài toán tính xác suất.

Câu 5 (3,0 điểm) Bài toán thực tiễn

- Học sinh không sử dụng máy tính cầm tay.
- Các câu hỏi trong đề thi được thiết kế không sử dụng đạo hàm nhưng học sinh có thể sử dụng các kiến thức đã biết để giải.

II. MÔN VẬT LÝ

Hình thức thi tự luận, đề thi gồm 7 câu; thang điểm 20.

Câu 1 (3,0 điểm) Động học, động lực học, trường hấp dẫn, chuyển động tròn, biến dạng của vật rắn.

Câu 2 (2,0 điểm) Động học, động lực học, trường hấp dẫn, chuyển động tròn, biến dạng của vật rắn.

Câu 3 (3,0 điểm) Công, năng lượng, công suất, động lượng.

Câu 4 (3,0 điểm) Dao động.

Câu 5 (3,0 điểm) Sóng.

Câu 6 (3,0 điểm) Trường điện (Điện trường). Dòng điện không đổi.

Câu 7 (3,0 điểm) Phương án thực hành.

III. MÔN HÓA HỌC

Hình thức thi tự luận, đề thi gồm 6 câu; thang điểm 20.

Câu 1 (4,0 điểm) Nguyên tử, bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học, cấu tạo chất, phản ứng oxi hóa - khử

- Thành phần nguyên tử, đồng vị.
- Cấu hình electron nguyên tử, orbital nguyên tử.
- Phản ứng hạt nhân (bao gồm chu kì bán rã, động học phóng xạ).
- Bảng tuần hoàn, xu hướng biến đổi tính chất của nguyên tử, thành phần, tính chất các hợp chất tương ứng.

- Liên kết hóa học: liên kết ion, liên kết cộng hóa trị, liên kết hydrogen, tương tác Van der Waals, thuyết lai hóa (bao gồm cả sp^3d và sp^3d^2), mô hình VSEPR.

- Phản ứng oxi hóa - khử.

Câu 2 (4,0 điểm) Năng lượng hóa học, tốc độ phản ứng hóa học

- Biến thiên enthalpy của phản ứng dựa vào enthalpy tạo thành, enthalpy đốt cháy, năng lượng liên kết.

- Biến thiên entropy của phản ứng, năng lượng Gibbs, chiều phản ứng.
- Tốc độ trung bình của phản ứng.
- Biểu thức định luật tác dụng khối lượng.
- Hệ số nhiệt Van't Hoff.
- Năng lượng hoạt hóa, phương trình Arrhenius.
- Hóa học cháy nổ.

Câu 3 (3,0 điểm) Cân bằng hóa học và cân bằng trong dung dịch nước

- Chuyển dịch cân bằng hóa học.
- Hằng số cân bằng K_c .
- Cân bằng trong dung dịch nước.
- Tính pH của dung dịch acid mạnh, base mạnh, đơn acid yếu, đơn base yếu, dung dịch đệm đơn acid, base.

Câu 4 (3,0 điểm) Hóa vô cơ

- Halogen và hợp chất của halogen.
- Nitrogen và hợp chất của nitrogen.
- Sulfur và hợp chất của sulfur
- Phân bón hóa học (bao gồm đánh giá độ dinh dưỡng của phân bón).

Câu 5 (3,0 điểm) Đại cương hóa học hữu cơ

- Tính chất và tách chất.
- Thành lập công thức phân tử, phổ MS.
- Cấu tạo của hợp chất hữu cơ, phổ IR.
- Đồng đẳng, đồng phân cấu tạo, đồng phân hình học.

Câu 6 (3,0 điểm) Hydrocarbon

- Alkane
- Hydrocarbon không no
- Hydrocarbon thơm

IV. MÔN SINH HỌC

Hình thức thi tự luận, đề thi gồm 10 câu; thang điểm 20.

Câu 1 (2,0 điểm) Thành phần hóa học của tế bào**Câu 2 (2,0 điểm)** Cấu trúc tế bào**Câu 3 (2,0 điểm)** Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng ở tế bào**Câu 4 (2,0 điểm)** Chu kì tế bào, phân bào và công nghệ tế bào**Câu 5 (2,0 điểm)** Vi sinh vật và ứng dụng**Câu 6 (2,0 điểm)** Virus và ứng dụng**Câu 7, 8 (4,0 điểm)** Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng ở sinh vật**Câu 9 (2,0 điểm)** Cảm ứng ở sinh vật**Câu 10 (2,0 điểm)** Sinh trưởng và phát triển ở sinh vật**V. MÔN NGỮ VĂN**

Hình thức thi tự luận, đề thi gồm 2 phần; thang điểm 20.

1. Phần Làm văn (8,0 điểm) Nghị luận xã hội

Viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội: ý kiến, tư tưởng đạo lí; hiện tượng xã hội,... đặt ra trong văn bản, trong mẫu chuyện, trong hình ảnh, trong tác phẩm văn học,....

2. Phần Làm văn (12,0 điểm) Nghị luận văn học

- **Thể loại văn học:** Phân tích và đánh giá một số yếu tố đặc trưng của các thể loại văn học như: thơ, truyện, kịch, kí.

- **Các chuyên đề Lí luận văn học:**

- + Đặc trưng văn học
- + Giá trị văn học
- + Tiếp nhận văn học

- + Nhà văn và quá trình sáng tác văn học
- + Phong cách nhà văn
- + Cấu trúc tác phẩm nghệ thuật
- + Đặc trưng thể loại: thơ, truyện, kịch, kí

- **Lịch sử văn học:** một số tác giả lớn và những nét khái quát về lịch sử văn học Việt Nam,...

VI. MÔN LỊCH SỬ

Hình thức thi tự luận, đề thi gồm 7 câu; thang điểm 20.

1. Lịch sử thế giới: 03 câu (câu 1: 2,5 điểm; câu 2: 2,5 điểm; câu 3: 3,0 điểm)

Yêu cầu học sinh biết trình bày, khái quát, tóm tắt, tổng hợp kiến thức; giải thích, phân tích, nhận xét, đánh giá một sự kiện, hiện tượng, quá trình lịch sử; lập bảng biểu, so sánh.

- Một số nền văn minh thế giới thời cổ - trung đại.
- + Văn minh Ấn Độ cổ trung đại.
- + Văn minh Hy Lạp - La Mã.
- Các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử thế giới: cách mạng công nghiệp hiện đại.
- Cách mạng tư sản và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.
- Chủ nghĩa xã hội từ năm 1917 đến nay.
- Thế giới trong và sau Chiến tranh lạnh.
- Quá trình giành độc lập dân tộc của các quốc gia Đông Nam Á.
- ASEAN: những chặng đường lịch sử.

2. Lịch sử Việt Nam: 04 câu (câu 4: 3,0 điểm; câu 5: 3,0 điểm; câu 6: 3,0 điểm; câu 7: 3,0 điểm)

Yêu cầu học sinh biết trình bày, khái quát, tóm tắt, tổng hợp kiến thức; giải thích, phân tích, nhận xét, đánh giá một sự kiện, hiện tượng, quá trình lịch sử; lập bảng biểu, so sánh.

- Một số nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858).
- + Văn minh Đại Việt.
- Cộng đồng các dân tộc Việt Nam.
- + Chính sách Đại đoàn kết dân tộc.
- Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam (trước Cách mạng tháng Tám năm 1945).
- Một số cuộc cải cách lớn trong lịch sử Việt Nam (trước năm 1858).

- Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

- Cách mạng tháng Tám năm 1945, chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam (từ tháng 8 năm 1945 đến nay).

- Hồ Chí Minh trong lịch sử Việt Nam.

VII. MÔN ĐỊA LÍ

Hình thức thi tự luận, đề thi gồm 7 câu; thang điểm 20.

Câu 1 (3,0 điểm) Địa lí tự nhiên đại cương

- Các hệ quả chuyển động của Trái Đất.

- Tác động của nội lực và ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất.

(Lưu ý: Không ra nội dung bài tập tính toán)

Câu 2 (3,0 điểm) Địa lí tự nhiên đại cương

- Khí quyển.

- Thủy quyển.

Câu 3 (3,0 điểm) Địa lí tự nhiên đại cương

- Sinh quyển.

- Một số quy luật của lớp vỏ địa lí.

Câu 4 (2,0 điểm) Địa lí kinh tế - xã hội đại cương

Địa lí dân cư.

Câu 5 (4,0 điểm) Địa lí kinh tế - xã hội đại cương

- Địa lí nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

- Địa lí công nghiệp.

Câu 6 (2,0 điểm) Địa lí kinh tế - xã hội đại cương

Địa lí dịch vụ.

Câu 7 (3,0 điểm) Địa lí tự nhiên Việt Nam

- Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ.

- Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.

* Kỹ năng: xử lý, phân tích, nhận xét bảng số liệu.

VIII. MÔN TIN HỌC

Hình thức thi: Lập trình trên máy bằng ngôn ngữ lập trình Pascal/C++/Python. Trong đó Pascal dùng Free Pascal, C++ dùng CodeBlocks, Python dùng Thonny, VS Code, IDE python. Đề thi gồm 3 câu; thang điểm 20.

Nội dung thuộc các chủ đề

Chủ đề 1: Ngôn ngữ lập trình

- Kiểu dữ liệu cơ bản, lệnh rẽ nhánh, lệnh lặp, kiểu mảng (kiểu danh sách), kiểu xâu, tệp, chương trình con (hàm),...
- Số học: UCLN, BCNN, số nguyên tố, số Fibonacci, đồng dư.
- Các thuật toán cơ bản: Sắp xếp, tìm kiếm tuần tự, tìm kiếm nhị phân, tổng tích lũy.

Chủ đề 2: Kỹ thuật lập trình

- Độ quy.
- Chia để trị cơ bản.
- Phương pháp duyệt quay lui.
- Biểu diễn đồ thị, BFS, DFS cơ bản.
- Cấu trúc dữ liệu: stack, queue, map, set.

Chủ đề 3: Quy hoạch động

Quy hoạch động cơ bản (có độ khó trung bình).

Cấu trúc đề thi

Câu 1 (7,0 điểm) Chủ đề 1.

Câu 2 (7,0 điểm) Chủ đề 1, 2 (trọng tâm chủ đề 2).

Câu 3 (6,0 điểm) Chủ đề 1, 2, 3 (trọng tâm chủ đề 3).

IX. MÔN TIẾNG ANH

Hình thức thi tự luận kết hợp trắc nghiệm, thang điểm 20.

Skills	Task Types	Number of Questions	Points
Listening	Part 1. MCQs	05	1.0
	Part 2. True/False and/or short answer	05	1.0
	Part 3. Gap fill	10	2.0
Lexico & Grammar	Part 1. MCQs	20	2.0
	Part 2. Word formation	10	1.0
Reading	Part 1. Open cloze	10	1.0
	Part 2. Guided cloze	10	1.0
	Part 3. MCQs	10	1.0
	Part 4. Gapped text	05	1.0
	Part 5. T/F/NG; short answer; matching; gap fill	10	2.0
Writing	Part 1. Error correction	10	2.0
	Part 2. Sentence transformation	10	2.0
	Part 3. Essay (<i>about 250 words</i>)	01	3.0

CẤU TRÚC ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI THPT CẤP TỈNH VÒNG II

(Kèm Công văn số: /SGDDT-KTQLCL ngày /11/2025 của Sở GD&ĐT)

Thời gian thi của mỗi môn là 180 phút.

I. MÔN TOÁN

1. Buổi thi thứ nhất

Hình thức thi tự luận, đề thi gồm 6 câu; thang điểm 20.

Câu 1 (5,0 điểm) Đại số

Phương trình, hệ phương trình, bất đẳng thức, giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất.

Câu 2 (5,0 điểm) Đại số, giải tích

Đa thức, phương trình hàm

Câu 3 (5,0 điểm) Hình học

Các phương pháp vectơ, biến hình, tọa độ giải toán hình học phẳng; các định lý, các bài toán của hình học phẳng,...

Câu 4 (5,0 điểm) Tổ hợp

Quy tắc đếm, hoán vị - chỉnh hợp - tổ hợp, các bài toán tính xác suất, bài toán chia kẹo Euler, quy tắc đếm nâng cao, nguyên lý Dirichlet; nguyên lý bất biến, phản chứng, quy nạp,...

2. Buổi thi thứ hai

Hình thức thi tự luận, đề thi gồm 3 câu; thang điểm 20.

Câu 1 (6,0 điểm) Số học

Các bài toán về số học

Câu 2 (7,0 điểm) Giải tích

Dãy số, giới hạn của dãy số

Câu 3 (7,0 điểm) Hình học, tổ hợp

Ghi chú:

- Học sinh không sử dụng máy tính cầm tay.
- Có thể kết hợp các phân môn với nhau.

II. MÔN VẬT LÝ

1. Buổi thi thứ nhất

Hình thức thi tự luận, đề thi gồm 5 câu; thang điểm 20.

Câu 1 (4,0 điểm) Cơ học.

Câu 2 (4,0 điểm) Nhiệt học.

Câu 3 (4,0 điểm) Điện học.

Câu 4 (4,0 điểm) Quang học.

Câu 5 (4,0 điểm) Vật lí hiện đại.

2. Buổi thi thứ hai

Hình thức thi tự luận, đề thi gồm 5 câu; thang điểm 20.

Câu 1 (4,0 điểm) Cơ học.

Câu 2 (4,0 điểm) Nhiệt học.

Câu 3 (4,0 điểm) Điện học.

Câu 4 (4,0 điểm) Quang học.

Câu 5 (4,0 điểm) Phương án thực hành.

III. MÔN HÓA HỌC

1. Buổi thi thứ nhất

Hình thức thi tự luận, đề thi gồm 6 câu; thang điểm 20.

Câu 1 (3,5 điểm)

- Năng lượng nguyên tử, phân tử, thuyết Slater,...
- Hạt trong giếng thế một chiều, hai chiều, ba chiều (HUMO, LUMO), giếng thế tròn, hiệu ứng đường ngầm,...
- Hàm sóng.
- Năng lượng liên kết.
- Quang phổ vạch.
- Cấu tạo phân tử, thuyết VB, thuyết MO, lai hóa,...
- Phản ứng hạt nhân,...

Câu 2 (3,5 điểm) Nhiệt động hóa học

- Xác định nội năng, nhiệt, công.
- Xác định biến thiên entropy, enthalpy, thế đẳng nhiệt - đẳng áp, chiều hướng của quá trình.
- Xác định hiệu ứng nhiệt phản ứng.
- Xác định hiệu ứng nhiệt phản ứng dựa vào sinh nhiệt.
- Xác định hiệu ứng nhiệt phản ứng dựa vào tiêu nhiệt.
- Năng lượng liên kết hóa học.
- Chiều hướng diễn ra phản ứng.
- Năng lượng mạng lưới tinh thể ion.
- Bom nhiệt lượng kế.

Câu 3 (3,0 điểm)

- Pin điện hóa.
- Phương án thực hành.
- Điện phân, ăn mòn điện hóa.

Câu 4 (3,0 điểm)

- Tốc độ phản ứng, cân bằng hóa học.
- Cơ chế phản ứng.
- Các phương trình động học phức tạp.
- Các phương pháp xác định bậc phản ứng.
- Phương trình Arrhenius.
- Phản ứng quang hóa, phản ứng xúc tác,...

Câu 5 (3,0 điểm)

- Hóa nguyên tố.
- Phức chất, thuyết trường tinh thể,...
- Tinh thể.

Câu 6 (4,0 điểm)

- Cân bằng acid - base.
- pH của dung dịch.
- Cân bằng trong dung dịch chứa hợp chất ít tan.
- Cân bằng tạo phức chất,....
- Phương án thực hành.

2. Buổi thi thứ hai

Hình thức thi tự luận, đề thi gồm 6 câu; thang điểm 20.

Câu 1 (3,5 điểm) Đại cương hữu cơ

Bao gồm 3 đến 5 ý đảm bảo các nội dung sau:

- Đồng phân và danh pháp.
- Hóa học lập thể hợp chất hữu cơ.
- Hiệu ứng cấu trúc và tính chất của hợp chất hữu cơ.
- Khả năng phản ứng dựa trên quan điểm xen phủ HOMO và LUMO.

Câu 2 (2,5 điểm) Cơ chế phản ứng

Bao gồm 2 đến 4 ý với cơ chế nâng cao về các phản ứng của hợp chất hữu cơ, có đề cập đến yếu tố lập thể.

Câu 3 (3,0 điểm) Tổng hợp các hợp chất hữu cơ

Bao gồm 2 đến 3 ý các kiến thức về hydrocarbon, dẫn xuất của hydrocarbon đề:

- Xác định cấu tạo của hợp chất từ mô tả về quá trình tổng hợp hợp chất hữu cơ.

- Viết sơ đồ tổng hợp hợp chất hữu cơ từ những hợp chất cho trước.

Câu 4 (4,0 điểm) Chuỗi phản ứng

Bao gồm 4 ý về chuỗi phản ứng tổng hợp các loại hợp chất hữu cơ khác nhau, tính thực tiễn cao.

Câu 5 (3,0 điểm) Lipid, amino acid, peptide, protein, carbohydrate, polymer.

Bao gồm 3 đến 4 ý về tổng hợp, xác định cấu trúc, các phản ứng thể hiện các ứng dụng trong thực tiễn, hiện đại của lipid, amino acid, peptide, protein, carbohydrate, polymer.

Câu 6 (4,0 điểm)

Bao gồm 2 đến 3 ý về tổng hợp kiến thức về hóa đại cương vô cơ, chuỗi phản ứng, phức chất, phân tích, điện, nhiệt động, hóa nguyên tố.

IV. MÔN SINH HỌC

1. Buổi thi thứ nhất

Hình thức thi tự luận, đề thi gồm 12 câu; thang điểm 20.

Câu 1, 2 (4,0 điểm) Sinh học tế bào

Câu 3, 4 (4,0 điểm) Sinh học vi sinh vật

Câu 5, 6, 7, 8 (6,0 điểm) Sinh học cơ thể thực vật

Câu 9, 10, 11, 12 (6,0 điểm) Sinh học cơ thể động vật và người

2. Buổi thi thứ hai

Hình thức thi tự luận, đề thi gồm 12 câu; thang điểm 20.

Câu 1, 2, 3, 4, 5, 6 (10 điểm) Di truyền học

Câu 7, 8, 9 (5,0 điểm) Tiến hóa

Câu 10, 11, 12 (5,0 điểm) Sinh thái học

V. NGỮ VĂN

Hình thức thi tự luận, đề thi gồm 2 phần; thang điểm 20.

1. Phần Làm văn (8,0 điểm) Nghị luận xã hội

Viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội: ý kiến, tư tưởng đạo lí; hiện tượng xã hội,... đặt ra trong văn bản, trong mẫu chuyện, trong hình ảnh, trong tác phẩm văn học,....

2. Phần Làm văn (12,0 điểm) Nghị luận văn học

- **Thể loại văn học:** Phân tích và đánh giá một số yếu tố đặc trưng của các thể loại văn học như: thơ, truyện, kịch, kí.

- **Các chuyên đề Lí luận văn học:**

- + Đặc trưng văn học
- + Giá trị văn học
- + Tiếp nhận văn học
- + Nhà văn và quá trình sáng tác văn học
- + Phong cách nhà văn
- + Cấu trúc tác phẩm nghệ thuật
- + Đặc trưng thể loại: thơ, truyện, kịch, kí

- **Lịch sử văn học:** một số tác giả lớn và những nét khái quát về lịch sử văn học Việt Nam,...

VI. LỊCH SỬ

Hình thức thi tự luận, đề thi gồm 07 câu; thang điểm 20.

1. Lịch sử thế giới: 03 câu (câu 1: 2,5 điểm; câu 2: 2,5 điểm; câu 3: 3,0 điểm)

Yêu cầu học sinh biết trình bày, khái quát, tóm tắt, tổng hợp kiến thức; giải thích, phân tích, nhận xét, đánh giá một sự kiện, hiện tượng, quá trình lịch sử; lập bảng biểu, so sánh.

1.1. Chủ đề cốt lõi Lịch sử thế giới

- Một số nền văn minh thế giới thời cổ - trung đại
- Các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử thế giới
- Cách mạng tư sản và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản
- Chủ nghĩa xã hội từ năm 1917 đến nay
- Thế giới trong và sau Chiến tranh lạnh
- Văn minh Đông Nam Á thời cổ - trung đại
- Quá trình giành độc lập dân tộc của các quốc gia Đông Nam Á
- ASEAN: Những chặng đường lịch sử

1.2. Chuyên đề lựa chọn Lịch sử thế giới

- Chiến tranh và hòa bình trong thế kỉ XX
- Nhật Bản: Hành trình lịch sử từ năm 1945 đến nay

1.3. Chuyên đề chuyên sâu Lịch sử thế giới

- Đặc điểm các quốc gia cổ đại phương Đông và phương Tây
- Thế kỉ XX - thế kỉ của phong trào giải phóng dân tộc thế giới

- Vấn đề biển Đông trong quan hệ quốc tế và khu vực

2. Lịch sử Việt Nam: 04 câu (câu 4: 3,0 điểm; câu 5: 3,0 điểm; câu 6: 3,0 điểm; câu 7: 3,0 điểm)

Yêu cầu học sinh biết trình bày, khái quát, tóm tắt, tổng hợp kiến thức; giải thích, phân tích, nhận xét, đánh giá một sự kiện, hiện tượng, quá trình lịch sử; lập bảng biểu, so sánh.

2.1. Chủ đề cốt lõi Lịch sử Việt Nam

- Một số nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858)
- Cộng đồng các dân tộc Việt Nam
- Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam (trước Cách mạng tháng Tám năm 1945)
- Một số cuộc cải cách lớn trong lịch sử Việt Nam (trước năm 1858)
- Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông
- Cách mạng tháng Tám năm 1945, chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam (từ tháng 8 năm 1945 đến nay)
- Công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay
- Lịch sử đối ngoại của Việt Nam thời cận - hiện đại
- Hồ Chí Minh trong lịch sử Việt Nam

2.2. Chuyên đề lựa chọn Lịch sử Việt Nam

- Nhà nước và pháp luật Việt Nam trong lịch sử
- Quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam

2.3. Chuyên đề chuyên sâu Lịch sử Việt Nam

- Những chuyển biến của Đại Việt trong các thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII
- Những đặc điểm của truyền thống đánh giặc giữ nước của dân tộc Việt Nam (Từ thế kỉ X đến thế kỉ XVIII)
- Các trào lưu cứu nước ở Việt Nam cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX
- Việt Nam và ASEAN: từ đối đầu đến hội nhập
- Hậu phương trong kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ (1945-1975)
- Ngoại giao Hồ Chí Minh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ (1945-1975)

VII. MÔN ĐỊA LÍ

Hình thức thi tự luận, đề thi gồm 07 câu; thang điểm 20.

Câu 1 (3,0 điểm) Địa lí tự nhiên đại cương

- Trái Đất; Thạch quyển; Khí quyển.

- Thuỷ quyền; Sinh quyền.
- Một số quy luật của vỏ địa lí.

(Không ra bài tập tính toán)

Câu 2 (2,0 điểm) Địa lí kinh tế - xã hội đại cương

- Địa lí dân cư.
- Các nguồn lực phát triển kinh tế, một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế.
- Địa lí các ngành kinh tế.
- Phát triển bền vững và tăng trưởng xanh.

Câu 3 (3,0 điểm) Địa lí tự nhiên Việt Nam

- Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ.
- Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống.

Câu 4 (3,0 điểm) Địa lí tự nhiên Việt Nam

- Sự phân hóa đa dạng của thiên nhiên.
- Vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

Câu 5 (3,0 điểm) Địa lí dân cư Việt Nam

- Dân số, lao động và việc làm.
- Đô thị hoá.

Câu 6 (3,0 điểm) Địa lí các ngành kinh tế Việt Nam

- Chuyên dịch cơ cấu kinh tế.
- Địa lí ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.
- Địa lí ngành công nghiệp.
- Địa lí ngành dịch vụ.

Câu 7 (3,0 điểm) Địa lí các vùng kinh tế - xã hội Việt Nam

Lưu ý:

- Các kĩ năng địa lí liên quan đến bảng số liệu, biểu đồ, lược đồ, bản đồ, hình ảnh và các bài tập tính toán khác có thể lồng ghép trong các nội dung trên.

- Thí sinh không được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam.

VIII. MÔN TIN HỌC

Hình thức: Lập trình trên máy bằng ngôn ngữ lập trình Pascal/C++/Python. Trong đó Pascal dùng Free Pascal, C++ dùng CodeBlocks, Python dùng Thonny, VS Code, IDE python. Nội dung tập trung trong 05 chủ đề:

Chủ đề 1: Ngôn ngữ lập trình

- Kiểu dữ liệu cơ bản, lệnh rẽ nhánh, lệnh lặp, kiểu mảng (kiểu danh sách), kiểu xâu, tệp, chương trình con (hàm), ...
- Số học: UCLN, BCNN, số nguyên tố, số Fibonacci
- Các thuật toán cơ bản: Sắp xếp, tìm kiếm tuần tự, tìm kiếm nhị phân, tổng tích lũy.

Chủ đề 2: Kỹ thuật lập trình

- Độ quy.
- Chia để trị.
- Phương pháp duyệt quay lui.
- Cấu trúc dữ liệu: stack, queue, map, set, deque,...

Chủ đề 3: Số học và Phương pháp đếm

- Số học: Sàng số nguyên tố, số đồng dư, số nghịch đảo,...
- Phương pháp đếm: nhị phân, tổ hợp, chỉnh hợp, chỉnh hợp lặp, hoán vị, số Catalan, số Fibonacci,...

Chủ đề 4: Cấu trúc dữ liệu

- CTDL nâng cao: BIT, ST, Heap, Priority_queue,...

Chủ đề 5: Quy hoạch động

- Quy hoạch động cơ bản.
- Quy hoạch động trên cây, Quy hoạch động Bitmask, Quy hoạch động chữ số,...

Chủ đề 6: Đồ thị

- Bậc/bậc vào/bậc ra, đường đi, chu trình (chu trình bất kỳ, chu trình Euler, chu trình Hamilton), tính liên thông và thành phần liên thông (mạnh/yếu), cầu, khớp, Các thuật toán *Tarjan*, *Warshall*.

- Kỹ thuật DFS và BFS mở rộng
- Đường đi ngắn nhất (các thuật toán *Dijkstra*, *Floyd*)
- Cây, thuật toán LCA.
- Cây khung, cây khung nhỏ nhất (các thuật toán *Kruskal*, *Prim*)

1. Buổi thi thứ nhất

Đề thi gồm 03 câu; thang điểm 20.

Câu 1 (7,0 điểm) Nội dung: Chủ đề 1, 2, 3.

Câu 2 (7,0 điểm) Nội dung: Chủ đề 1, 2, 3, 5 (trọng tâm chủ đề 5).

Câu 3 (6,0 điểm) Nội dung: Chủ đề 1, 2, 3, 5, 6 (trọng tâm chủ đề 6).

2. Buổi thi thứ hai

Đề thi gồm 03 câu; thang điểm 20.

Câu 1 (7,0 điểm) Nội dung: Chủ đề 1, 2, 3.

Câu 2 (7,0 điểm) Nội dung: Chủ đề 1, 2, 3, 4, 5 (trọng tâm chủ đề 5).

Câu 3 (6,0 điểm) Nội dung: Chủ đề 1, 2, 3, 4, 5, 6 (trọng tâm chủ đề 6).

IX. MÔN TIẾNG ANH

1. Buổi thi thứ nhất - written test (18 điểm)

Thí sinh làm bài thi Nghe, Kiến thức ngôn ngữ, Đọc và Viết, bao gồm các nội dung sau:

Skills	Task Types	Number of Questions	Points
Listening	Part 1. Multiple matching	05	1.0
	Part 2. Matching information	05	1.0
	Part 3. MCQs	05	1.0
	Part 4. Gap fill	10	2.0
Language in Use	Part 1. Guided cloze	10	1.0
	Part 2. Word formation	05	1.0
	Part 3. Error correction	05	1.0
Reading comprehension	Part 1. Open cloze	10	1.0
	Part 2. T/F/NG; short answer; matching; gap fill	14	1.4
	Part 3. Gapped text	06	0.6
	Part 4. MCQs	10	1.0
	Part 5. Multiple matching	10	1.0
Writing	Part 1. Summary (<i>about 120-150 words</i>)	01	2.0
	Part 2. Essay (<i>at least 300 words</i>)	01	3.0

2. Buổi thi thứ hai - oral test (2 điểm)

Thí sinh làm bài thi Nói; thời gian **15 phút/mỗi thí sinh**.

Cách tổ chức phần thi Nói như sau:

- + Mỗi thí sinh bốc thăm ngẫu nhiên 01 trong 10 câu hỏi của bộ đề thi Nói.
- + Thời gian chuẩn bị nội dung sau khi bốc thăm đề tài: **05 phút/mỗi thí sinh**.
- + Thời gian trình bày nội dung bài Nói (*thí sinh kích hoạt phần mềm ghi âm lại nội dung bài nói này để giám khảo chấm về sau*): **05 phút/mỗi thí sinh**.
- + Thời gian nghe lại bài nói và hoàn thành quá trình nộp bài: **05 phút/mỗi thí sinh**.